

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>606.792.963.488</b>	<b>554.916.595.120</b>
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	7.459.612.571	18.783.920.699
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.252.132.832	39.982.597.297
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	268.803.943.177	199.524.834.499
IV	Hàng tồn kho	280.677.863.294	285.849.637.349
V	Tài sản ngắn hạn khác	5.599.411.614	10.775.605.276
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>61.645.503.250</b>	<b>58.884.516.235</b>
I	Các khoản phải thu dài hạn	1.011.854.910	790.000.000
II	Tài sản cố định	28.595.241.671	29.147.155.663
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	23.642.691.720	24.117.993.212
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	4.952.549.951	5.029.162.451
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn		
V	Đầu tư tài chính dài hạn	28.945.374.462	25.520.188.958
VI	Tài sản dài hạn khác	3.093.032.207	3.427.171.614
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>668.438.466.738</b>	<b>613.801.111.355</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>455.573.929.153</b>	<b>413.049.978.995</b>
I	Nợ ngắn hạn	455.066.029.153	412.094.290.109
II	Nợ dài hạn	507.900.000	955.688.886
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>212.864.537.585</b>	<b>200.751.132.360</b>
I	Vốn chủ sở hữu	212.864.537.585	200.751.132.360
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	148.495.780.000	148.495.780.000
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	5.672.110.000	5.672.110.000
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(20.000)	(20.000)
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	5.313.907.820	5.313.907.820
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>		
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	34.663.771.888	21.398.868.482
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
13	<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	18.718.987.877	19.870.486.058
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>668.438.466.738</b>	<b>613.801.111.355</b>



**I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Quý 3 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>238.946.865.699</b>	<b>807.871.928.231</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	1.631.495.221	10.030.089.753
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>237.315.370.478</b>	<b>797.841.838.478</b>
4 Giá vốn hàng bán	206.878.972.261	693.448.859.967
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30.436.398.217</b>	<b>104.392.978.511</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	1.139.029.859	3.986.300.565
7 Chi phí tài chính	5.608.823.374	19.394.214.704
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	<i>5.565.947.059</i>	<i>18.760.210.539</i>
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	2.695.684.653	3.425.185.504
9 Chi phí bán hàng	20.847.602.484	61.670.499.216
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.479.544.487	15.350.808.134
<b>11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.335.142.384</b>	<b>15.388.942.526</b>
12 Thu nhập khác	215.632.205	607.579.724
13 Chi phí khác	204.439.566	667.016.293
<b>14 Lợi nhuận khác</b>	<b>11.192.639</b>	<b>(59.436.569)</b>
<b>15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.346.335.023</b>	<b>15.329.505.957</b>
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	829.890.903	3.051.806.930
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(291.869.001)	164.293.802
<b>18 Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.808.313.121</b>	<b>12.113.405.225</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.241.378.283	13.264.903.406
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.433.065.162)	(1.151.498.181)
<b>19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>218</b>	<b>893</b>
<b>20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>218</b>	<b>893</b>

Vinh Phúc, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Huy Chi Dung

Tổng giám đốc



  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Huyền Hương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ III NĂM 2019**

*VĨNH PHÚC, THÁNG 10 NĂM 2019*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	<b>1</b>
<b>2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2019</b>	<b>2 - 5</b>
<b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2019</b>	<b>6</b>
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 3 năm 2019</b>	<b>7</b>
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2019</b>	<b>8 - 31</b>

\*\*\*\*\*



Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÍ III NĂM 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>606.792.963.488</b>	<b>554.916.595.120</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>7.459.612.571</b>	<b>18.783.920.699</b>
1. Tiền	111		7.459.612.571	18.783.920.699
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>44.252.132.832</b>	<b>39.982.597.297</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	44.252.132.832	39.982.597.297
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>268.803.943.177</b>	<b>199.524.834.499</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		228.238.696.694	149.054.269.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.620.811.776	31.973.077.753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	28.800.000.000	16.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.236.343.074	4.989.395.354
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>280.677.863.294</b>	<b>285.849.637.349</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	283.957.261.736	287.141.997.965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.279.398.442)	(1.292.360.616)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.599.411.614</b>	<b>10.775.605.276</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.357.837.349	3.356.360.774
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.931.179.300	7.240.666.086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	310.394.965	178.578.416
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>61.645.503.250</b>	<b>58.884.516.235</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.011.854.910</b>	<b>790.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.011.854.910	790.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.595.241.671</b>	<b>29.147.155.663</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	23.642.691.720	24.117.993.212
- Nguyên giá	222		108.546.362.852	105.155.384.670
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84.903.671.132)	(81.037.391.458)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	<b>4.952.549.951</b>	<b>5.029.162.451</b>
- Nguyên giá	228		5.259.508.519	5.259.508.519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(306.958.568)	(230.346.068)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>28.945.374.462</b>	<b>25.520.188.958</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		23.945.374.462	20.520.188.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.093.032.207</b>	<b>3.427.171.614</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.780.950.627	1.950.796.233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	1.312.081.580	1.476.375.381
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>668.438.466.738</b>	<b>613.801.111.355</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>455.573.929.153</b>	<b>413.049.978.995</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>455.066.029.153</b>	<b>412.094.290.109</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		67.848.675.454	41.125.181.441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.968.871.077	21.710.023.117
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	10.737.442.048	9.660.941.892
4. Phải trả người lao động	314		2.357.482.677	2.282.309.788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.030.903.264	2.895.382.948
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		112.350.000	121.528.273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	719.239.997	719.007.960
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	349.163.503.194	329.825.477.203
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	5.978.582.411	3.545.822.488
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.979.031	208.614.999
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>507.900.000</b>	<b>955.688.886</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	507.900.000	955.688.886
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>212.864.537.585</b>	<b>200.751.132.360</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>212.864.537.585</b>	<b>200.751.132.360</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
<b>NGUỒN VỐN</b>					
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417			
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		5.313.907.820	5.313.907.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		34.663.771.888	21.398.868.482
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		31.422.393.605	20.099.933.345
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		3.241.378.283	1.298.935.137
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		429	V.22	18.718.987.877	19.870.486.058
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí		431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>668.438.466.738</b>	<b>613.801.111.355</b>

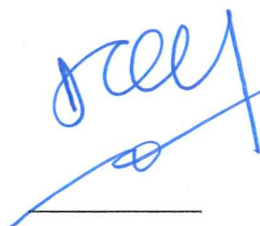
Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Thương

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-02/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÍ III NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	238.946.865.699	199.916.040.151	807.871.928.231	524.980.968.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.631.495.221	3.545.064.896	10.030.089.753	6.656.751.525
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	237.315.370.478	196.370.975.255	797.841.838.478	518.324.216.498
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	206.878.972.261	167.135.905.296	693.448.859.967	412.957.142.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.436.398.217	29.235.069.959	104.392.978.511	105.367.074.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.139.029.859	872.709.149	3.986.300.565	2.226.928.085
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.608.823.374	5.750.890.347	19.394.214.704	15.418.497.061
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5.565.947.059	5.500.483.668	18.760.210.539	14.403.574.086
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.695.684.653	973.783.715	3.425.185.504	2.158.200.544
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	20.847.602.484	19.626.696.855	61.670.499.216	69.601.383.488
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.479.544.487	5.855.685.491	15.350.808.134	17.588.600.050
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.335.142.384	(151.709.870)	15.388.942.526	7.143.722.211
12. Thu nhập khác	31	VI.7	215.632.205	1.860.268.475	607.579.724	5.019.205.236
13. Chi phí khác	32	VI.8	204.439.566	434.439.731	667.016.293	458.066.075
14. Lợi nhuận khác	40		11.192.639	1.425.828.744	(59.436.569)	4.561.139.161
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.346.335.023	1.274.118.874	15.329.505.957	11.704.861.372
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	829.890.903	262.440.968	3.051.806.930	3.377.423.053
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(291.869.001)	309.993.910	164.293.802	(316.372.553)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.808.313.121	701.683.996	12.113.405.225	8.643.810.872
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		3.241.378.283	1.427.950.558	13.264.903.406	9.449.476.590
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.433.065.162)	(726.266.562)	(1.151.498.181)	(805.665.718)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	218	96	893	624
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	218	96	893	624

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÍ III NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		320.159.525.404	255.529.037.873	1.062.144.116.780	655.726.255.978
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(315.291.678.004)	(262.364.460.186)	(943.603.995.579)	(712.766.577.117)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.828.817.373)	(5.683.516.739)	(18.396.925.801)	(17.311.123.370)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.535.930.430)	(5.183.483.667)	(20.018.817.199)	(13.251.579.628)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.634.660.134)	(137.526.339)	(2.821.660.240)	(465.968.112)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		67.741.744.656	71.190.757.174	227.943.428.577	198.604.812.117
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(95.911.480.250)	(92.076.309.378)	(319.714.307.079)	(268.223.449.021)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(38.301.296.131)</b>	<b>(38.725.501.262)</b>	<b>(14.468.160.541)</b>	<b>(157.687.629.153)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(12.900.000)	(3.241.500.000)	(7.317.843.266)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					619.813.255
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(5.469.000.000)	(41.182.000.000)	(98.104.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.500.000.000	13.869.000.000	25.098.000.000	36.304.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.542.723.265	838.912.571	3.567.042.785	1.677.339.480
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.957.276.735)</b>	<b>9.226.012.571</b>	<b>(15.758.457.215)</b>	<b>(66.820.690.531)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		197.886.070.776	183.435.104.602	623.277.285.191	549.894.062.550
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(160.557.904.467)	(158.987.618.247)	(604.387.048.086)	(330.348.662.987)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>37.328.166.309</b>	<b>24.447.486.355</b>	<b>18.890.237.105</b>	<b>219.545.399.563</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(2.930.406.557)</b>	<b>(5.052.002.336)</b>	<b>(11.336.380.651)</b>	<b>(4.962.920.121)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.390.019.128	11.925.055.733	18.783.920.699	11.835.973.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				12.072.523	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>7.459.612.571</b>	<b>6.873.053.397</b>	<b>7.459.612.571</b>	<b>6.873.053.397</b>

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc  
  
 Nguyễn Thị Huyền Hương

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa không khí
- Tổng số các công ty con** : 04  
*Trong đó:* Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04

### 5. Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, phường 1, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 2, Số 96A, phố Định Công Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	51%	51%

### 6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	100%
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	48%	48%

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **3. Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

#### **4. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **5. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### **7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

### 9. Tài sản cố định vô hình

#### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

#### *Website Công ty*

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

### 10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### 11. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

### 12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### 13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

### **15. Các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

### **16. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

### **17. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### **18. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **21. Doanh thu và thu nhập**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

### **23. Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

### **24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### **25. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### **Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## **26. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### **Nợ phải trả tài chính**

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn,

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### **27. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **28. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.065.476.707	3.673.528.934
Tiền gửi ngân hàng	4.394.135.864	15.110.391.765
Tiền tương đương tiền	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>7.459.612.571</u></b>	<b><u>18.783.920.699</u></b>

#### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.252.132.832	39.982.597.297
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<i>44.252.132.832</i>	<i>39.982.597.297</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>44.252.132.832</u></b>	<b><u>39.982.597.297</u></b>

#### 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	28.800.000.000	16.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>28.800.000.000</u></b>	<b><u>16.600.000.000</u></b>

#### 4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	814.281.970	907.761.031
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	287.650.144	3.633.889.923
Phải thu khác	134.410.960	447.744.400
<b>Cộng</b>	<b><u>1.236.343.074</u></b>	<b><u>4.989.395.354</u></b>

#### 5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	44.858.404.002	45.221.317.649
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.771.510.757	3.737.038.162
Thành phẩm	21.538.465.517	17.465.868.315
Hàng hóa	211.788.881.460	220.717.773.839
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.279.398.442)	(1.292.360.616)
<b>Cộng</b>	<b><u>280.677.863.294</u></b>	<b><u>285.849.637.349</u></b>

#### 6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế GTGT hàng nội địa	0	5.964.650
Thuế TNCN	227.000	1.759.117
Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	251.210.214	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	58.957.751	170.854.649
<b>Cộng</b>	<b><u>310.394.965</u></b>	<b><u>178.578.416</u></b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	642.682.219	917.462.746
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng, kho	147.485.314	184.213.153
Biển hiệu quảng cáo, kệ trưng bày sản phẩm	103.876.044	157.599.520
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy, kho	804.355.226	522.676.875
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	0	19.270.840
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	5.944.460	59.444.456
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	11.727.312	34.582.560
Chi phí bảo hiểm tài sản	0	1.391.923
Chi phí trả trước dài hạn khác	64.880.052	54.154.160
<b>Cộng</b>	<b>1.780.950.627</b>	<b>1.950.796.233</b>

### 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	30.876.576.641	60.333.262.562	12.957.980.633	456.123.780	531.441.054	105.155.384.670
Tăng trong kỳ	0		3.390.978.182		0	3.390.978.182
Giảm trong kỳ	0	0	0		0	0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>30.876.576.641</b>	<b>60.333.262.562</b>	<b>16.348.958.815</b>	<b>456.123.780</b>	<b>531.441.054</b>	<b>108.546.362.852</b>
<b>Gia trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	16.608.092.718	58.191.732.656	5.812.480.612	214.278.656	210.806.816	81.037.391.458
Tăng do trích khấu hao	1.095.194.772	1.299.940.197	1.353.037.861	44.927.478	73.179.366	3.866.279.674
Giảm trong kỳ	0	0	0		0	0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>17.703.287.490</b>	<b>59.491.672.853</b>	<b>7.165.518.473</b>	<b>259.206.134</b>	<b>283.986.182</b>	<b>84.903.671.132</b>
<b>Gia trị còn lại</b>						
Số đầu năm	14.268.483.923	2.141.529.906	7.145.500.021	241.845.124	320.634.238	24.117.993.212
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.173.289.151</b>	<b>841.589.709</b>	<b>9.183.440.342</b>	<b>196.917.646</b>	<b>247.454.872</b>	<b>23.642.691.720</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	644.712.600	4.614.795.919	5.259.508.519
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			0
Số cuối kỳ	<b>644.712.600</b>	<b>4.614.795.919</b>	<b>5.259.508.519</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	230.346.068	0	230.346.068
Tăng do trích khấu hao	76.612.500		76.612.500
Số cuối kỳ	<b>306.958.568</b>	<b>0</b>	<b>306.958.568</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	414.366.532	4.614.795.919	5.029.162.451
Số cuối kỳ	<b>337.754.032</b>	<b>4.614.795.919</b>	<b>4.952.549.951</b>

### 11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	642.682.219	917.462.746
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng, kho	147.485.314	184.213.153
Biển hiệu quảng cáo, kệ trưng bày sản phẩm	103.876.044	157.599.520
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy, kho	804.355.226	522.676.875
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	0	19.270.840
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	5.944.460	59.444.456
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	11.727.312	34.582.560
Chi phí bảo hiểm tài sản	0	1.391.923
Chi phí trả trước dài hạn khác	64.880.052	54.154.160
<b>Cộng</b>	<b>1.780.950.627</b>	<b>1.950.796.233</b>

### 12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	348.521.636.520	329.115.721.646
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (a)	51.904.590.183	92.357.528.092
NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (b)	39.994.592.596	38.368.035.781
NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (c)	127.193.882.566	151.582.195.829
TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai (d)	42.332.031.383	42.351.961.944
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (e)	5.921.000.000	1.231.000.000
Ngân Hàng TM CP Quân Đội - CN Đà Nẵng (f)	5.000.000.000	3.225.000.000
NH BIDV - Chi nhánh Hà Nội (g)	76.175.539.792	
Vay dài hạn đến hạn trả	641.866.674	709.755.557
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trường Chinh HCM	424.666.674	492.555.557
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Thành An	217.200.000	217.200.000
<b>Cộng</b>	<b>349.163.503.194</b>	<b>329.825.477.203</b>



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 05/2018/HMTD/PVBTL-Nagakawa, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 150 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 130 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 08/2017/HĐHM/PVBTL-Nagakawa ngày 15/06/2017. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 45015.18.068.879737.TD ngày 17 tháng 12 năm 2018 với hạn mức cho vay 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2018 - 2019. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là các mặt hàng thành phẩm do khách hàng sản xuất có thời hạn tối đa không quá 1 năm tính đến thời điểm nhận thế chấp, được để tại kho riêng, có khóa riêng và có bảo vệ do Ngân hàng chỉ định, được thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định, không bị trùng với các tổ chức tín dụng khác.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 06 tháng 02 năm 2018 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng tới ngày 03 tháng 01 năm 2019. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 08 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(d) Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HĐTD/HM/VCB.HGM-NAG ký ngày 06/03/2018. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài khoản tiền gửi số 0935001351168 có số dư 5.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2018/HĐCC/VCB.HGM-NAG ký ngày 23 tháng 5 năm 2018.

(e) Là khoản vay Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam, thời gian cho vay tối đa là 9 tháng, lãi suất cho vay 10%/năm.

(f) Là khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội - CN Đà Nẵng theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 4183.18.308.3789979.TD ngày 01/02/2018 với với tổng mức cấp tín dụng tối đa là 16 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh thanh toán là 5 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(g) Là khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/367653/HĐTD ngày 04/07/2019 với tổng cấp dư nợ vay tối đa là 100.000.000.000 VND, bao gồm dư nợ vay ngắn hạn, số dư mở LC và số dư bảo lãnh các loại. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### Vay dài hạn đến hạn trả:

Là khoản tiền gốc vay mua xe ô tô đến hạn trả trong năm 2019

### 13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	507.900.000	955.688.886
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trường Chinh HCM (a)</i>	0	284.888.886
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Thành An (b)</i>	507.900.000	670.800.000
<b>Cộng</b>	<b>507.900.000</b>	<b>955.688.886</b>

(a) Là các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo các hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay số 27368.17.106.3515544.TD ký ngày 15/11/2017, số tiền vay 470.000.000 VND với mục đích cho vay bù đắp đầu tư mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Tài sản thế chấp là ô tô biển kiểm soát 51D-197.09.

- Hợp đồng vay số 27653.17.106.3515544.TD ký ngày 16/11/2017, số tiền vay 800.000.000 VND với mục đích cho vay bù đắp đầu tư mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Tài sản thế chấp là ô tô biển kiểm soát 51F-899.48.

(b) Là khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng tín dụng số 22/2017/HĐCV-NHCT320/NAGAKAWA ký ngày 22/12/2017, mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo quy định từng kỳ của Ngân hàng. Tài sản thế chấp là xe ô tô Nissan Xtrail T32 SL Premium L (SL-G) và ô tô Ford Ranger XLS AT

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.730.478.424	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.924.718.359	1.668.341.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.543.221.343	4.424.971.551
Thuế thu nhập cá nhân	134.009.625	97.339.547
Tiền thuê đất, thuế đất	117.793.941	0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	8.570.295	13.666.666
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	278.650.061	3.456.622.258
<b>Cộng</b>	<b>10.737.442.048</b>	<b>9.660.941.892</b>

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

#### **Thuế nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### **Thuế tiêu thụ đặc biệt**

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

### *Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

#### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	0	1.121.655.286
Chiết khấu bán hàng	133.094.600	1.209.113.743
Chi phí thuê kho và bốc xếp	150.000.000	50.000.000
Chi phí khuyến mại bán hàng	5.733.913.246	514.613.919
Chi phí marketing bán hàng	0	0
Chi phí khác	13.895.418	0
<b>Cộng</b>	<b><u>6.030.903.264</u></b>	<b><u>2.895.382.948</u></b>

#### 16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	181.080.247	114.131.578
Bảo hiểm xã hội	76.602.130	33.675.000
Bảo hiểm y tế	13.680.225	6.976.500
Bảo hiểm thất nghiệp	5.990.500	2.694.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	249.556.465	257.028.215
Phải trả tiền lãi vay	156.118.355	303.829.167
Phải trả, phải nộp khác	36.212.075	673.500
<b>Cộng</b>	<b><u>719.239.997</u></b>	<b><u>719.007.960</u></b>

#### 17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.715.045.502	3.545.822.488
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	263.536.909	0
<b>Cộng</b>	<b><u>5.978.582.411</u></b>	<b><u>3.545.822.488</u></b>

#### 18. Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

#### 19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong quý liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm	0	0
Số phát sinh trong kỳ	1.312.081.580	483.067.345
Số hoàn nhập trong kỳ	0	0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>1.312.081.580</u></b>	<b><u>483.067.345</u></b>



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm liên quan đến lỗ nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm		
Số phát sinh trong kỳ		
Số hoàn nhập trong kỳ		
<b>Số cuối kỳ</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****21. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	11.197.095.733	19.141.346.979	189.058.718.943
Tăng vốn góp trong năm trước					9.300.000.000		9.300.000.000
Lợi nhuận trong năm trước				761.501.589	(626.609.675)	10.748.411.727	10.121.802.052
Trích lập các quỹ năm trước						(1.066.102.224)	(304.600.635)
Chia cổ tức năm trước						(7.424.788.000)	(7.424.788.000)
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>5.313.907.820</b>	<b>19.870.486.058</b>	<b>21.398.868.482</b>	<b>200.751.132.360</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>							
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	19.870.486.058	21.398.868.482	200.751.132.360
Tăng vốn góp trong năm							
Lợi nhuận trong kỳ					(1.151.498.181)	13.264.903.406	12.113.405.225
Trích lập quỹ đầu tư phát triển							
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							
Cổ tức phải trả							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>5.313.907.820</b>	<b>18.718.987.877</b>	<b>34.663.771.888</b>	<b>212.864.537.585</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	14.849.576
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.576	14.849.576

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

### 22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Số đầu năm	19.870.486.058	11.197.095.733
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát trong kỳ	(1.151.498.181)	3.070.579.230
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ		
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>18.718.987.877</b>	<b>14.267.674.963</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>238.946.865.699</b>	<b>199.916.040.151</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	240.023.464.071	198.651.953.992
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.076.598.372)	1.264.086.159
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>1.631.495.221</b>	<b>3.545.064.896</b>
Chiết khấu thương mại	(1.575.091.143)	703.618.591
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	3.206.586.364	2.841.446.305
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>237.315.370.478</b>	<b>196.370.975.255</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Là giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	206.878.972.261	167.135.905.296
<b>Cộng</b>	<b>206.878.972.261</b>	<b>167.135.905.296</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền vay	1.093.956.077	821.671.079
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.073.782	51.038.070
<b>Cộng</b>	<b>1.139.029.859</b>	<b>872.709.149</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	5.565.947.059	5.500.483.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.185.429	94.470.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	60.271.514
Chiết khấu thanh toán	13.690.886	95.664.968
<b>Cộng</b>	<b>5.608.823.374</b>	<b>5.750.890.347</b>

### 5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	4.695.688.186	3.456.355.047
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	14.327.000	25.632.097
Chi phí vật liệu, đồ dùng	238.792.528	368.088.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	368.586.336	236.481.431
Chi phí bảo hành	2.081.421.062	1.265.057.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.360.982.914	5.334.701.384
Chi phí bằng tiền khác	2.087.804.458	8.940.380.797
<b>Cộng</b>	<b>20.847.602.484</b>	<b>19.626.696.855</b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.078.703.858	3.108.973.386
Chi phí vật liệu quản lý	96.881.579	86.445.088
Chi phí đồ dùng văn phòng	213.631.942	233.051.507
Chi phí khấu hao TSCĐ	286.072.795	598.646.419
Thuế, phí và lệ phí	2.986.000	126.364.239
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.267.204	936.667.328
Chi phí bằng tiền khác	958.001.109	765.537.524
<b>Cộng</b>	<b>5.479.544.487</b>	<b>5.855.685.491</b>

### 7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	0	1.775.454.546
Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	68.485.880	
Các khoản hỗ trợ của nhà cung cấp	106.574.802	
Hàng hóa, linh kiện bảo hành không phải trả nhà cung cấp	22.270.861	
Thu nhập khác	18.300.662	84.813.929
<b>Cộng</b>	<b>215.632.205</b>	<b>1.860.268.475</b>

### 8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan	144.379.271	432.333.367
Chi phí khác	60.060.295	2.106.364
<b>Cộng</b>	<b>204.439.566</b>	<b>434.439.731</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.346.335.023	1.274.118.874
- Các khoản chi phí không hợp lý điều chỉnh tăng lợi nhuận	208.795.027	(432.333.367)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kỳ trước	(46.947.645)	(141.899.089)
- Khoản lỗ của Công ty con	(2.877.611.753)	(2.772.154.369)
- Lãi lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	1.236.339.652	2.526.096.368
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	4.149.454.506	945.944.419
Chuyển lỗ năm trước của công ty con		
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	4.149.454.506	945.944.419
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN hiện hành phải nộp</b>	<b>829.890.903</b>	<b>189.188.883</b>
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước		73.252.085
<b>Tổng thuế TNDN hiện hành</b>	<b>829.890.903</b>	<b>262.440.968</b>

### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(291.869.001)	309.993.910
<b>Cộng</b>	<b>(291.869.001)</b>	<b>309.993.910</b>

### 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.241.378.283	1.427.950.558
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.241.378.283	1.427.950.558
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	14.849.576	14.849.576
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>218</b>	<b>96</b>

### 12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.241.378.283	1.427.950.558
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.241.378.283	1.427.950.558
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	14.849.576	14.849.576
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>218</b>	<b>96</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.849.576	14.849.576
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>14.849.576</b>	<b>14.849.576</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<b>Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ</b>		
Doanh thu bán hàng hoá	94.180.404.985	94.757.034.700
Doanh thu cho thuê kho	0	67.500.000
Doanh thu mua hàng hoá	25.482.286.038	6.499.656.810
Trả tiền mua hàng hóa	12.750.000.000	16.282.939.514
Thu tiền bán hàng	46.720.000.000	54.850.000.000
<b>Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam</b>		
Doanh thu bán hàng và cho thuê kho	1.750.489.680	4.240.972.040
Thu tiền bán hàng và cho thuê kho	5.578.317.640	3.818.000.000
Thu tiền gốc cho vay	0	669.000.000
Tiền lãi cho vay	0	7.713.056
Thu tiền lãi cho vay	0	0
Đi vay ngắn hạn	10.800.000.000	11.831.000.000
Trả nợ tiền vay	9.600.000.000	2.889.012.501
Tiền lãi vay phải trả	156.118.355	77.405.847
Tiền lãi vay đã trả	119.414.247	



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với các bên liên quan khác như sau:

### CÔNG NỢ PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</b>	<b>91.487.435.655</b>	<b>50.403.614.997</b>
Phải thu tiền bán hàng	91.487.435.655	33.295.053.747
Phải thu tiền ứng trước	0	17.108.561.250
<b>Công ty Cổ Phần may KLW Việt Nam</b>	<b>0</b>	<b>2.565.075.200</b>
Phải thu tiền bán hàng	0	2.565.075.200
<b>Tổng công nợ phải thu</b>	<b>91.487.435.655</b>	<b>52.968.690.197</b>

### CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

<b>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</b>	<b>13.310.122.589</b>	<b>45.000.001</b>
Phải trả tiền mua hàng hoá	13.310.122.589	45.000.001
<b>Công ty Cổ Phần may KLW Việt Nam</b>	<b>6.128.590.440</b>	<b>1.534.829.167</b>
Phải trả tiền gốc vay	5.921.000.000	1.231.000.000
Phải trả tiền lãi vay	0	303.829.167
Phải trả tiền ứng trước	207.590.440	
<b>Tổng công nợ phải trả</b>	<b>19.438.713.029</b>	<b>1.579.829.168</b>

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

### *Khu vực địa lý*

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
<b>Quý này năm nay</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	188.062.140.327	22.059.837.375	27.193.392.776		237.315.370.478
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các BP	134.651.684.010	332.991.664	1.179.237.000	(136.163.912.674)	
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>322.713.824.337</b>	<b>22.392.829.039</b>	<b>28.372.629.776</b>	<b>(136.163.912.674)</b>	<b>237.315.370.478</b>
Chi phí bộ phận	294.326.469.678	19.106.041.455	24.611.074.018	(131.164.612.890)	206.878.972.261
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	28.387.354.659	3.286.787.584	3.761.555.758	(4.999.299.784)	30.436.398.217
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(26.327.146.971)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					4.109.251.246
Doanh thu hoạt động tài chính					1.139.029.859
Chi phí tài chính					(5.608.823.374)
Thu nhập khác					2.695.684.653
Chi phí khác					215.632.205
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					(204.439.566)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(829.890.903)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					291.869.001
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>1.808.313.121</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>834.539.589</b>	<b>13.172.727</b>			<b>847.712.316</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.486.835.355</b>	<b>153.790.148</b>	<b>177.632.378</b>		<b>1.818.257.881</b>

**Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:**

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	850.839.594.482	31.276.345.588	66.947.545.372	(280.625.018.704)	668.438.466.738
<b>Tổng tài sản</b>					<b>668.438.466.738</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	613.633.358.758	24.486.057.581	64.759.192.286	(247.304.679.472)	455.573.929.153
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>455.573.929.153</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.459.612.571	18.783.920.699	7.459.612.571	18.783.920.699
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	49.252.132.832	44.982.597.297	49.252.132.832	44.982.597.297
Phải thu khách hàng	227.796.095.752	148.611.668.817	227.796.095.752	148.611.668.817
Các khoản cho vay	28.800.000.000	16.600.000.000	28.800.000.000	16.600.000.000
Các khoản phải thu khác	2.248.197.984	5.779.395.354	2.248.197.984	5.779.395.354
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23.945.374.462	20.520.188.958	23.945.374.462	20.520.188.958
<b>Cộng</b>	<b>339.501.413.601</b>	<b>255.277.771.125</b>	<b>339.501.413.601</b>	<b>255.277.771.125</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	349.671.403.194	330.781.166.089	349.671.403.194	330.781.166.089
Phải trả người bán	67.848.675.454	41.125.181.441	67.848.675.454	41.125.181.441
Các khoản phải trả khác	15.086.208.349	9.442.523.184	15.086.208.349	9.442.523.184
<b>Cộng</b>	<b>432.606.286.997</b>	<b>381.348.870.714</b>	<b>432.606.286.997</b>	<b>381.348.870.714</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

### 3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	349.163.503.194	507.900.000		349.671.403.194
Phải trả người bán	67.848.675.454			67.848.675.454
Các khoản phải trả khác	15.086.208.349	0		15.086.208.349
<b>Cộng</b>	<b><u>432.098.386.997</u></b>	<b><u>507.900.000</u></b>		<b><u>432.606.286.997</u></b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	329.825.477.203	955.688.886		330.781.166.089
Phải trả người bán	41.125.181.441			41.125.181.441
Các khoản phải trả khác	9.442.523.184	0		9.442.523.184
<b>Cộng</b>	<b><u>380.393.181.828</u></b>	<b><u>955.688.886</u></b>		<b><u>381.348.870.714</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc